KPMG

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600642822	ngày 1 tháng 7 năm 2003
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
	Bà Chu Phương Linh	Thành viên
	Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Hưng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)
	Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên (đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
	Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Chất lượng
Trụ sở đăng ký	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn Phường Long Thành Thành phố Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-01-00383-26-1

Trương Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Kiểm toán số 3463-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**738.710.202.631**	**817.750.790.716**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**27.491.555.302**	**279.118.033.623**
Tiền	111		6.751.850.507	5.775.058.280
Các khoản tương đương tiền	112		20.739.704.795	273.342.975.343
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**358.374.670.137**	**300.400.721.644**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	358.374.670.137	300.400.721.644
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.971.552.266**	**51.847.033.430**
Phải thu của khách hàng	131	11	61.612.871.027	48.663.287.259
Trả trước cho người bán	132		5.115.018.070	2.811.264.660
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	243.663.169	372.481.511
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**278.046.705.565**	**184.415.394.996**
Hàng tồn kho	141		281.975.143.634	186.879.759.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.928.438.069)	(2.464.364.690)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.825.719.361**	**1.969.607.023**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.437.266.427	753.809.347
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.238.924.291	1.215.797.676
Thuế phải thu Nhà nước	163		149.528.643	-

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**255.598.835.463**	**258.365.945.948**
Tài sản cố định	**220**		**188.188.037.193**	**199.495.481.922**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	185.400.991.239	196.392.194.436
Nguyên giá	*222*		*395.463.935.345*	*456.310.971.086*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(210.062.944.106)*	*(259.918.776.650)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.787.045.954	3.103.287.486
Nguyên giá	*228*		*4.531.881.407*	*4.531.881.407*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.744.835.453)*	*(1.428.593.921)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**25.882.633.801**	**16.417.852.539**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	25.882.633.801	16.417.852.539
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**-**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**41.528.164.469**	**42.452.611.487**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	41.108.955.144	42.268.357.787
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	419.209.325	184.253.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**994.309.038.094**	**1.076.116.736.664**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**405.749.797.353**	**534.096.454.424**
Nợ ngắn hạn	**310**		**404.828.528.853**	**533.075.185.924**
Phải trả người bán	311	19	260.231.197.968	229.604.949.514
Người mua trả tiền trước	312		18.649.754.283	11.683.500.274
Phải trả cổ tức	313		13.011.430	13.011.430
Thuế phải nộp Nhà nước	314	20	892.551.986	16.485.386.118
Phải trả người lao động	315		3.844.959.435	75.964.851
Chi phí phải trả	316	21	49.035.728.375	40.392.324.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	1.702.878.771	1.240.679.808
Vay ngắn hạn	321	23	64.485.357.792	227.606.281.078
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	**330**		**921.268.500**	**1.021.268.500**
Phải trả dài hạn khác	338		-	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		921.268.500	921.268.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 418 + 420)	**400**	**25**	**588.559.240.741**	**542.020.282.240**
Vốn cổ phần	411	26	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		335.645.687.647	289.106.729.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*289.106.729.146*	*130.423.993.002*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*46.538.958.501*	*158.682.736.144*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**994.309.038.094**	**1.076.116.736.664**

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**891.375.671.112**	**746.050.625.798**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**44.797.308**	**7.492.017.600**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**891.330.873.804**	**738.558.608.198**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**30**	**745.691.302.935**	**561.978.595.486**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**145.639.570.869**	**176.580.012.712**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	16.279.250.081	10.879.614.729
Chi phí tài chính	23	32	3.803.040.716	5.112.095.361
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.729.168.050*	*3.663.976.913*
Chi phí bán hàng	25	33	87.062.928.651	65.587.808.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	14.037.294.859	14.734.031.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**57.015.556.724**	**102.025.692.113**
Thu nhập khác	31		3.679.948.159	48.191.491
Chi phí khác	32		2.487.806.757	5.878.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.192.141.402**	**42.313.420**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**58.207.698.126**	**102.068.005.533**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**11.903.695.250**	**16.397.675.626**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**(234.955.625)**	**4.017.096.706**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**46.538.958.501**	**81.653.233.201**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**46.538.958.501**	**81.653.233.201**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.078	3.645

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**58.207.698.126**	**102.068.005.533**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.015.403.841	11.053.173.000
Các khoản dự phòng	03	3.705.431.018	791.578.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76.068.250	104.536.759
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.417.831.744)	(9.061.023.528)
Chi phí đi vay	06	2.729.168.050	3.663.976.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**57.315.937.541**	**108.620.247.055**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(17.710.473.692)	(31.681.524.924)
Biến động hàng tồn kho	10	(97.336.741.587)	28.717.363.411
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	45.999.519.335	(69.129.626.668)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	926.607.463	773.238.459
		(10.805.150.940)	**37.299.697.333**
Chi phí đi vay đã trả	14	(2.845.831.275)	(3.638.897.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.948.543.095)	(15.606.082.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(40.599.525.310)**	**18.054.716.728**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.463.260.339)	(10.184.437.826)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.736.363.636	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(340.600.000.000)	(274.200.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	286.100.000.000	127.300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.311.796.503	8.472.954.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(47.915.100.200)**	**(148.611.483.614)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	169.698.464.755	436.011.857.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332.819.388.041)	(391.914.913.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(163.120.923.286)**	**44.096.944.041**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(251.635.548.796)**	**(86.459.822.845)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**279.118.033.623**	**347.366.622.908**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**9.070.475**	**71.620.826**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**27.491.555.302**	**260.978.420.889**

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa; và
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có trụ sở chính tại phường Long Thành, thành phố Đồng Nai và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2026: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 246 nhân viên (1/1/2026: 261 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(i)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(k)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các ảnh hưởng được mô tả ở Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Phí sử dụng hạ tầng

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và bán buôn bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Ngoại trừ một số thông tin được phân loại lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị biến động theo mùa.

6. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán được áp dụng khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so với những ước tính kế toán được áp dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

7. Thay đổi cấu trúc Công ty

Không có thay đổi trọng yếu trong cấu trúc của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.091.996.614	655.814.091.653	69.238.877.190	82.744.516.545	891.330.873.804	738.558.608.198
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	694.443.407.307	504.548.247.574	51.247.895.628	57.430.347.912	745.691.302.935	561.978.595.486
Lợi nhuận gộp hàng bán và cung cấp dịch vụ	127.648.589.307	151.265.844.079	17.990.981.562	25.314.168.633	145.639.570.869	176.580.012.712

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt	72.810.000	96.608.111
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	6.679.040.507	5.678.450.169
Các khoản tương đương tiền (**)	20.739.704.795	273.342.975.343
	27.491.555.302	279.118.033.623

(*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng số 1	5.996.739.646	4.853.639.838

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền tại các ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	8.505.530.822	-
▪ Tiền gửi số 2	6.025.767.123	-
▪ Tiền gửi số 3	4.000.520.548	-
▪ Tiền gửi số 4	-	62.808.172.603
▪ Tiền gửi số 5	-	40.010.410.959
▪ Tiền gửi số 6	-	31.052.445.205
▪ Tiền gửi số 7	-	29.158.506.849
▪ Tiền gửi số 8	-	28.072.876.712

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	358.374.670.137	358.374.670.137	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-

(*) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn:						
▪ Tiền gửi số 1	68.684.668.493	68.684.668.493	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 2	-	-	-	80.202.301.370	80.202.301.370	-
▪ Tiền gửi số 3	-	-	-	54.337.019.178	54.337.019.178	-
▪ Tiền gửi số 4	-	-	-	52.391.353.425	52.391.353.425	-
▪ Tiền gửi số 5	-	-	-	35.204.246.575	35.204.246.575	-

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu từ các bên liên quan	53.373.520.063	39.064.378.610
Phải thu từ các bên thứ ba	8.239.350.964	9.598.908.649
	61.612.871.027	48.663.287.259

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	53.373.520.063	39.059.614.690
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	4.763.920
	53.373.520.063	39.064.378.610

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đặt cọc ngắn hạn	34.000.000	111.760.000
Phải thu ngắn hạn khác	209.663.169	260.721.511
	243.663.169	372.481.511

13. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.055.853.173	-	1.762.405.632	-
Nguyên vật liệu	192.372.156.725	(1.976.575.341)	138.546.615.588	(2.293.275.929)
Công cụ và dụng cụ	2.417.131.331	-	2.030.921.341	-
Sản phẩm	61.006.502.405	(1.951.862.728)	41.201.281.344	(171.088.761)
Hàng hóa	123.500.000	-	93.189.149	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.245.346.632	-
	281.975.143.634	(3.928.438.069)	186.879.759.686	(2.464.364.690)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.464.364.690	534.564.671
Tăng dự phòng trong kỳ	3.705.431.018	831.956.086
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.241.357.639)	(220.286.499)
Số dư cuối kỳ	3.928.438.069	1.146.234.258

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 3.928 triệu VND (1/1/2026: 2.464 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	273.592.318.628	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	456.310.971.086
Tăng trong kỳ	-	156.423.000	-	64.650.000	221.073.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.591.163.000	-	-	1.591.163.000
Thanh lý	(33.879.730.119)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(62.659.271.741)
Số dư cuối kỳ	239.712.588.509	149.979.574.418	3.950.155.518	1.821.616.900	395.463.935.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.105.131.443	130.021.844.447	2.878.692.296	1.913.108.464	259.918.776.650
Khấu hao trong kỳ	6.127.283.492	4.282.007.267	234.303.726	55.567.824	10.699.162.309
Thanh lý	(31.775.453.231)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(60.554.994.853)
Số dư cuối kỳ	99.456.961.704	105.854.717.404	3.112.996.022	1.638.268.976	210.062.944.106
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	148.487.187.185	46.659.278.281	1.071.463.222	174.265.748	196.392.194.436
Số dư cuối kỳ	140.255.626.805	44.124.857.014	837.159.496	183.347.924	185.400.991.239

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 64.317 triệu VND (1/1/2026: 97.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.428.593.921
Khấu hao trong kỳ	316.241.532
Số dư cuối kỳ	1.744.835.453
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.103.287.486
Số dư cuối kỳ	2.787.045.954

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	16.417.852.539
Tăng trong kỳ	11.506.606.162
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.591.163.000)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(450.661.900)
Số dư cuối kỳ	25.882.633.801

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.125.293.450	660.000.000
Máy móc và thiết bị	24.677.196.340	15.708.509.064
Các tài sản khác	80.144.011	49.343.475
	25.882.633.801	16.417.852.539

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	38.736.576.664	3.531.781.123	42.268.357.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	450.661.900	450.661.900
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(1.045.939.641)	(1.610.064.543)
Số dư cuối kỳ	38.172.451.762	2.936.503.382	41.108.955.144

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phải trả khác	419.209.325	184.253.700

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả các bên liên quan	3.054.155.596	38.500.000
Phải trả các bên thứ ba	257.177.042.372	229.566.449.514
	260.231.197.968	229.604.949.514

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	38.500.000
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	3.015.655.596	-
	3.054.155.596	38.500.000

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà Nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/Hoàn lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.422.110.451	(1.450.251.777)	(64.971.858.674)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.783.293.717	(15.783.293.717)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.925.043.146	11.903.695.250	(26.948.543.095)	-	880.195.301
Thuế nhập khẩu	-	576.675.600	(576.675.600)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	560.342.972	675.036.097	(777.105.314)	(445.917.070)	12.356.685
Các loại thuế khác	-	803.508.465	(803.508.465)	-	-
	16.485.386.118	96.164.319.580	(46.339.377.968)	(65.417.775.744)	892.551.986

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	17.206.497.279	17.876.557.605
Chi phí kho vận	17.182.596.912	5.611.307.952
Chi phí thưởng và lương tháng 13	4.685.907.220	7.742.926.995
Chi phí trưng bày	326.393.585	1.483.093.811
Chi phí đi vay	64.485.358	181.148.583
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.569.848.021	7.497.289.092
	49.035.728.375	40.392.324.038

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Nhận đặt cọc ngắn hạn	1.406.958.017	906.958.017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	26.169.604	69.318.747
Phải trả khác	269.751.150	264.403.044
	1.702.878.771	1.240.679.808

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	227.606.281.078	169.698.464.755	(332.819.388.041)	64.485.357.792

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo				
▪ Khoản vay từ một ngân hàng thương mại	VND	7,3%	64.485.357.792	227.606.281.078

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả nợ gốc vay và lãi vay.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết tại cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Không có biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	81.653.233.201	81.653.233.201
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	357.666.657.203	610.580.210.297
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	289.106.729.146	542.020.282.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	46.538.958.501	46.538.958.501
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	335.645.687.647	588.559.240.741

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết tại cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	1.994.451.576	2.202.034.057
Từ hai đến năm năm	7.977.806.304	7.977.806.304
Sau năm năm	41.786.292.026	42.783.517.814
	51.758.549.906	52.963.358.175

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	18.435.827.697	22.008.161.981
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	22.438.287.330	24.704.527.688
	40.874.115.027	46.712.689.669

(c) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	214.016	5.625.612.741	183.055	4.781.017.953
EUR	165	4.977.291	170	5.194.752
		5.630.590.032		4.786.212.705

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	890.360.013.493	742.550.260.361
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.015.657.619	3.500.365.437
	891.375.671.112	746.050.625.798
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	29.229.870	7.146.127.845
▪ Hàng bán bị trả lại	15.567.438	345.889.755
	44.797.308	7.492.017.600
Doanh thu thuần	891.330.873.804	738.558.608.198

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
▪ Hàng đã bán	741.536.525.571	559.458.073.267
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	449.346.346	1.688.566.133
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.705.431.018	831.956.086
	745.691.302.935	561.978.595.486

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.785.744.996	9.061.023.528
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.493.505.085	1.818.591.201
	16.279.250.081	10.879.614.729

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	2.729.168.050	3.663.976.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.073.872.666	1.448.118.448
	3.803.040.716	5.112.095.361

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	46.983.788.282	30.551.083.724
Chi phí kho vận	25.431.635.175	16.793.647.071
Chi phí nhân viên	10.469.359.175	13.805.049.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.214.957.388	1.987.769.243
Chi phí khác	1.963.188.631	2.450.258.672
	87.062.928.651	65.587.808.509

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.655.474.212	7.336.971.645
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.410.869.990	1.811.011.618
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	877.591.662	271.610.664
Chi phí khác	4.093.358.995	5.314.437.531
	14.037.294.859	14.734.031.458

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	707.636.795.350	525.093.107.683
Chi phí nhân công và nhân viên	36.584.550.551	39.272.461.158
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.015.403.841	11.053.173.000
Chi phí khác	91.554.776.703	66.881.693.612

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.903.695.250	16.397.675.626
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(234.955.625)	4.017.096.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.668.739.625	20.414.772.332

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.207.698.126	102.068.005.533
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.641.539.625	20.413.601.107
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.200.000	1.171.225
	11.668.739.625	20.414.772.332

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ có thể là đáng kể.

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	46.538.958.501	81.653.233.201

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	3.645

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do vậy, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	339.404.999.636	201.326.036.406
Mua hàng hóa	1.132.935.303	12.680.852.950
Các bên liên quan khác		
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty Cổ phần The Supra		
Mua dịch vụ	21.294.855.636	4.856.978.926
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	13.379.334	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa	12.540.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	155.005.026	155.139.688
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	90.057.960	101.272.728
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	67.221.094	59.748.424
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	-	13.064.975
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	11.001.500	11.262.909
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh		

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh		
Bán hàng hóa	-	11.262.909
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	-	102.778
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Thù lao	1.844.189.440	2.134.949.054

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi các chính sách kế toán tương ứng. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền (*)	112	273.342.975.343	272.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	123	300.400.721.644	299.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (*)	135	372.481.511	2.216.178.498
Phải trả cổ tức (**)	313	13.011.430	-
Phải trả ngắn hạn khác (**)	320	1.240.679.808	1.253.691.238

(*) Lãi phải thu liên quan của tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được phân loại lại từ phải thu ngắn hạn khác sang các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(**) Phải trả cổ tức được phân loại lại từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.472.954.212	8.515.938.185
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	347.366.622.908	346.842.018.387
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	260.978.420.889	260.496.800.341

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*